

TÍNH CHỦ THỂ TÍNH DỤC Ở NỮ GIỚI TRƯỞNG THÀNH TRẺ TUỔI VIỆT NAM

Nguyễn Văn Việt, Vũ Huyền Anh, Trần Thu Hương

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Ngày nay, những nỗ lực tuyên truyền và thực hiện quyền bình đẳng giới đang ngày càng được đẩy mạnh tại Việt Nam đã góp phần thay đổi quan niệm cũ và các hạn chế trong nhìn nhận vai trò của phụ nữ. Tuy nhiên, các định khuôn và tiêu chuẩn kép về tính dục vẫn tồn tại, ít nhiều cản trở phụ nữ được trải nghiệm tình dục một cách chủ động và tận hưởng. Bài viết mô tả thực trạng tính chủ thể tính dục dựa trên số liệu khảo sát trực tuyến 302 nữ giới trưởng thành trẻ tuổi Việt Nam (18 - 30 tuổi) thông qua Bảng nghiệm kê tính chủ thể tính dục ở nữ giới (Female Sexual Subjectivity Inventory). Kết quả cho thấy, yếu tố Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân đạt điểm cao nhất và thấp nhất là Sự tôn trọng cơ thể trong bối cảnh tình dục. Nhóm khách thể từ 23 đến 30 tuổi, sống ở thành thị có Sự tôn trọng cơ thể trong bối cảnh tình dục cao hơn so với nhóm từ 18 đến 22 tuổi, sống ở nông thôn. Nhóm khách thể có xu hướng tính dục dị tính, sống ở nông thôn, đã kết hôn có Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân thấp hơn so với nhóm khách thể có xu hướng tính dục song tính, sống ở thành thị, đang trong mối quan hệ hẹn hò. Nhóm khách thể chủ yếu sống ở nông thôn tự suy ngẫm về tình dục thấp hơn đáng kể so với nhóm khách thể chủ yếu sống ở thành thị. Kết quả nghiên cứu gợi ý rằng cần có thêm nhiều nghiên cứu tập trung vào các khía cạnh tích cực về sức khỏe tính dục ở nhóm nữ giới Việt Nam.

Từ khóa: Tính chủ thể tính dục; Sức khỏe tính dục; Nữ giới; Người trưởng thành trẻ tuổi; Việt Nam.

Ngày nhận bài: 3/8/2025; Gửi phản biện: 13/8/2025; Ngày duyệt đăng bài: 10/3/2026.

1. Đặt vấn đề

1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Một trong những vấn đề quan trọng đối với sức khỏe tính dục (*sexual health*) ở phụ nữ là sự hiểu biết của chính họ về tính dục (*sexuality*) (Bond và cộng sự, 2020). Điều này phù hợp với quan điểm của Tổ chức Y tế Thế giới khi cho rằng sức khỏe tính dục không chỉ đơn thuần là trạng thái không có bệnh tật và rối loạn chức năng mà còn bao gồm sự tiếp cận tích cực và tôn trọng đối với tính dục, các mối quan hệ tình dục, cũng như khả năng có được những trải nghiệm tình dục tận hưởng và an toàn, không bị cưỡng ép, không bị phân biệt đối xử và bạo lực (World Health Organization, 2025). Mặc dù đa số các nghiên cứu trước đây về tính dục ở phụ nữ thường tập trung vào những yếu tố nguy cơ (Zimmer-Gembeck và cộng sự, 2011) và các kết quả sức khỏe tính dục tiêu cực (Bond và cộng sự, 2020), một hướng nghiên cứu khác đã bắt đầu tập trung vào việc đánh giá cảm nhận và trải nghiệm tình dục của phụ nữ nhằm nâng cao nhận thức, cảm xúc và hành vi về khía cạnh tích cực của tình dục (Rostosky và cộng sự, 2008; Curtin và cộng sự, 2011). Trong đó, tính chủ thể tính dục (*sexual subjectivity*) ở nữ giới là một

khía cạnh được lưu tâm bởi mối liên hệ của nó với các chỉ báo về sức khỏe tính dục nói riêng và sức khỏe nói chung.

Các nghiên cứu về tính chủ thể tính dục ở nữ giới trên thế giới đều cho thấy đây là một biến số chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các kịch bản tình dục truyền thống và chuẩn mực giới dị tính. Theo đó, trong bối cảnh các mối quan hệ khác giới, phụ nữ thường đóng vai trò là người chăm sóc về tình cảm và tình dục, khiến mong muốn và nhu cầu tình dục của họ trở thành thứ yếu so với nam giới (Satinsky và Jozkowski, 2015; Van Anders và cộng sự, 2022). Bên cạnh đó, các phương tiện truyền thông trực tuyến cũng có xu hướng ưu tiên liên tục ham muốn và sự hài lòng của nam giới, ngay cả trong những bài viết có vẻ ủng hộ nữ quyền (Tappin và cộng sự, 2024). Điều này thể hiện qua việc nhiều bài viết trên các phương tiện truyền thông hướng dẫn phụ nữ phải trở nên hấp dẫn với đàn ông, đáp ứng nhu cầu tình dục của họ và thậm chí giả vờ đạt cực khoái vì lợi ích của đối tác. Chuẩn mực văn hóa - xã hội này đặt ham muốn của phụ nữ ở vị trí bị động, định hình sự thụ động tình dục của họ dựa trên mong muốn của người khác.

Khi phụ nữ càng đồng tình với các chuẩn mực và giá trị được quy định bởi kịch bản tình dục dị tính dù họ không mong muốn, họ càng ít có năng lực nhìn nhận các khía cạnh tình dục ở bản thân một cách chủ động, cũng như ít có quyền trải nghiệm và đạt được khoái cảm tình dục từ chính bản thân mình và đối tác (Scappini và Fioravanti, 2022; Smets và cộng sự, 2025). Satinsky và Jozkowski (2015) cho rằng, phụ nữ quyết đoán và chủ động về tình dục thường bị gắn nhãn tiêu cực, cho thấy có những hậu quả xã hội khi phụ nữ đi ngược lại các kịch bản tình dục truyền thống.

Trong bối cảnh xã hội Việt Nam trước đây, các chuẩn mực về giới và tình dục chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo và chế độ phong kiến (Huong và Liamputtong, 2018). Điều này đã dẫn đến việc tồn tại một tiêu chuẩn kép mạnh mẽ về giới và tình dục ăn sâu vào các chuẩn mực xã hội. Trong khi đàn ông được kỳ vọng phải độc lập và năng động (Go và cộng sự, 2002), các chuẩn mực truyền thống lại nhấn mạnh việc phụ nữ là người giữ gìn các giá trị đạo đức, phục tùng và hiền thục (Rawson và Liamputtong, 2010; Huong và Liamputtong, 2018). Trình tiết trước hôn nhân ở phụ nữ được coi trọng trên hết. Theo đó, các hoạt động tình dục ở phụ nữ được giới hạn trong hôn nhân và quan hệ tình dục trước hôn nhân được xem là tội lỗi, bị lên án gay gắt và phải chịu những hình phạt nặng nề hơn nhiều so với đàn ông (Dinh và van Teijlingen, 2019). Trong gia đình, phụ nữ theo truyền thống được coi là phải chịu trách nhiệm cho hạnh phúc, sự ổn định, hòa thuận và thịnh vượng (Nguyen, 2013). Những chuẩn mực này đã củng cố vai trò của người phụ nữ Việt Nam trong xã hội truyền thống như những người gìn giữ phẩm hạnh trong xã hội này.

Nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và quyền lợi của phụ nữ, những nỗ lực tuyên truyền và thực hiện quyền bình đẳng giới đang ngày càng được đẩy mạnh tại Việt Nam. Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu năm 2022 do Diễn đàn Kinh tế Thế giới công bố cho thấy, xếp hạng về bình đẳng giới của Việt Nam năm 2022 là 83/146 quốc gia, trong đó các chỉ số về trao quyền cho phụ nữ về các lĩnh vực sức khỏe và giáo dục có những bước tiến bộ rõ rệt (Chính phủ, 2023). Nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới đã được xây dựng, sửa đổi và bổ sung nhằm thúc đẩy bình đẳng giới (Vo, 2024). Công tác truyền thông về bình đẳng giới được đẩy mạnh từ cấp Trung ương đến địa phương, góp phần nâng cao nhận thức và thúc đẩy thực hành bình đẳng giới.

Nhận thức về bình đẳng giới tăng lên trong xã hội đã góp phần thay đổi những quan niệm hạn chế về vai trò của phụ nữ (Vo, 2024). Mặc dù vậy, những định khuôn và tiêu chuẩn kép tính dục vẫn tồn tại, khiến nữ giới vẫn có ít ưu thế hơn và chịu áp lực trong các mối quan hệ và hành vi tính dục (Lewis và cộng sự, 2022). Một nghiên cứu gần đây trên 258 thanh thiếu niên Việt Nam từ 18 đến 30 tuổi của Do và cộng sự (2025) cho thấy 91,1% người tham gia ủng hộ tiêu chuẩn kép tính dục, thiên vị nam giới. Do đó, việc chăm sóc sức khỏe tính dục và đề cao sự chủ động, an toàn, tận hưởng trong trải nghiệm tính dục của phụ nữ ở Việt Nam là một xu hướng nghiên cứu cần thiết.

1.2. Khái niệm Tính chủ thể tính dục

Mô hình Sức khỏe tính dục ở trẻ vị thành niên nữ của Tolman và cộng sự (2003) là một trong các cơ sở nền tảng lý giải cấu trúc của tính chủ thể tính dục ở nữ giới. Theo mô hình này, có chín chiều cạnh của sức khỏe tính dục ở cấp độ cá nhân được mô tả, bao gồm: (1) Cảm nhận cảm xúc trong tình dục của bản thân, (2) Phát triển sự thoải mái đối với tính dục của bản thân, (3) Kháng cự với việc coi phụ nữ là đối tượng tính dục, (4) Cảm nhận quyền được khám phá bản sắc tính dục, (5) Có kiến thức về các hành vi tính dục và sức khỏe sinh sản, (6) Phân biệt giữa ham muốn tính dục và hành vi tính dục, (7) Cảm nhận quyền đạt được khoái cảm và các trải nghiệm tính dục mà không cảm thấy tội lỗi, (8) Phát triển thái độ tích cực và trách nhiệm trong việc ngăn ngừa có thai ngoài ý muốn cũng như bệnh tật, (9) Nhận thức và tôn trọng giá trị của bản thân về tính dục và các mối quan hệ.

Trong phân tích của Horne (2005), tính chủ thể tính dục ở nữ giới là một khái niệm bao hàm các chiều cạnh cá nhân được mô tả ở trên. Ngoài ra, Horne và Zimmer-Gembeck (2006) cũng chỉ ra tính chủ thể tính dục là sự tôn trọng cơ thể trong bối cảnh tính dục, ham muốn và khoái cảm tính dục và sự tự suy ngẫm về tính dục. Theo Tolman (2002), tính chủ thể tính dục ở nữ giới cho thấy vai trò mà một người nữ có được khi trải nghiệm tính dục với cảm nhận về quyền được khoái cảm và an toàn trong tính dục, tự chủ trong các lựa chọn về tính dục và có bản sắc tính dục của riêng mình. Trong đó, bản sắc tính dục không chỉ là hiểu rõ và chấp nhận xu hướng tính dục, mà còn bao gồm sự tự do trong nhận thức, cảm xúc và hành vi về tính dục. Nhìn chung, nhiều bằng chứng về lý luận và thực nghiệm đã cho thấy tính chủ thể tính dục có mối liên hệ thuận chiều với các khía cạnh tích cực của tính dục. Cụ thể, tính chủ thể tính dục ở nữ giới được cho là một trong các yếu tố bảo vệ trước sự tự coi mình là đối tượng tính dục (*self-objectification*), tình trạng lạm dụng tính dục, chuẩn mực về sự thụ động trong tính dục dành cho nữ giới (Lamb, 2010; Cary và cộng sự, 2021) cũng như kịch bản giới truyền thống (Scappini và Fioravanti, 2022). Bên cạnh đó, tính chủ thể tính dục còn liên quan đến mức độ cao hơn về cảm nhận hạnh phúc trong tính dục và cảm nhận hạnh phúc nói chung (Mastro và Zimmer-Gembeck, 2015).

Mặc dù đang dần được nhìn nhận tích cực, tính chủ thể tính dục ở nữ giới được cho là khó đạt được bởi nhiều yếu tố trong bối cảnh văn hóa - xã hội (dẫn theo Horne và Zimmer-Gembeck, 2006). Lý thuyết Dị tính luyến ái cưỡng bức (*compulsory heterosexuality*) của Rich (2003) đề xuất rằng, hệ thống xã hội hướng tới các giá trị dị tính và sự phân chia bất bình đẳng giữa hai giới là kết quả của giả định cho là nữ giới và nam giới luôn phải có xu hướng tính dục dị tính. Theo đó, thứ bậc xã hội được sắp xếp dựa trên giới tính và tạo ra các cấu trúc xã hội về hành vi tính dục nói riêng cũng như tính dục nói chung phù hợp ở hai giới. Như một hệ quả, nữ giới thường có khuynh hướng chịu sự kiểm soát và tuân theo các chuẩn mực dị tính trong các khía cạnh về tính dục (Tolman, 2002).

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu chỉ ra rằng nam giới được chấp nhận hơn nữ giới khi tham gia vào hành vi tình dục trước hôn nhân; trong khi, quan hệ tình dục trước hôn nhân ở nữ giới được xem là một mối nguy cơ làm tổn hại danh tiếng. Người nữ được mong đợi sẽ chống cự nhẹ nhàng trước sự chủ động trong tình dục của đàn ông; đồng thời, sự từ chối quan hệ tình dục của họ thường bị phớt lờ và quan hệ tình dục không chấp thuận cũng phổ biến (Do và Fu, 2010; Lewis và cộng sự, 2022). Các giá trị chủ yếu trong cấu trúc xã hội dị tính luyện ái cưỡng bức thường được chỉ ra là chủ nghĩa gia trưởng và văn hóa tiêu chuẩn kép đề cao giá trị của nam giới (Horne, 2005). Trước các thách thức đó, để đạt được tính chủ thể tính dục, một cá nhân tái cấu trúc và điều chỉnh các ảnh hưởng của hệ thống xã hội áp đặt lên mình (dẫn theo Horne và Zimmer-Gembeck, 2006). Tolman (2002) cũng đề cập tới sự nhận thức về các lực lượng xã hội ngăn nữ giới đạt được quyền cảm nhận khoái cảm của họ như một chỉ báo của tính chủ thể trong xã hội.

Như vậy, trong phạm vi bài viết này, tính chủ thể tính dục ở nữ giới được xác định là *một cấu trúc nội tâm đa chiều cạnh về tình dục ở nữ giới có thể giúp họ vượt lên trên tác động của văn hóa - xã hội liên quan đến tính dục*.

Từ quan điểm của Horne và Zimmer-Gembeck (2006), có thể nhận diện tính chủ thể tính dục gồm các thành tố: (1) Sự tôn trọng cơ thể trong bối cảnh tình dục - đề cập tới sự tự nhận thức của cá nhân một cách tích cực về sự thu hút và quyến rũ về mặt tình dục của họ (Horne, 2005). Điều này có nghĩa là, họ cảm thấy tự tin với cơ thể của mình, biết được rằng cơ thể mình thu hút và hấp dẫn dù hình dáng và kích thước cơ thể họ có phù hợp với tiêu chuẩn của xã hội hay không; (2) Ham muốn và khoái cảm tình dục - nói đến trạng thái sinh lý cực khoái có được khi quan hệ tình dục, nhận thức và cảm xúc về tình dục rằng cá nhân chủ động và tận hưởng trong hoạt động tình dục (dẫn theo Horne và Zimmer-Gembeck, 2006). Ba thành phần của ham muốn và khoái cảm tình dục được chỉ ra là: cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân; cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi đối tác; độ hiệu quả bản thân trong việc đạt được khoái cảm tình dục, và (3) Sự tự suy ngẫm về tình dục - đề cập tới sự nhìn nhận kỹ lưỡng về suy nghĩ và cảm xúc của cá nhân trong các trải nghiệm tình dục của họ. Sự tự suy ngẫm về tình dục giúp một người hiểu được bản thân hơn trong các bối cảnh tình dục, từ đó có được nhiều trải nghiệm là chính mình.

Bài viết có mục tiêu mô tả thực trạng tính chủ thể tính dục nói chung và từng thành tố cấu thành nên tính chủ thể tính dục nói riêng ở nữ giới trưởng thành trẻ tuổi tại Việt Nam. Với mục tiêu này, nghiên cứu hiện tại tập trung trả lời hai câu hỏi sau:

(RQ1) Các yếu tố của tính chủ thể tính dục ở nữ giới trưởng thành trẻ tuổi tại Việt Nam được đánh giá ở mức độ nào?

(RQ2) Có sự khác biệt nào về các yếu tố của tính chủ thể tính dục ở nữ giới trưởng thành trẻ tuổi Việt Nam giữa các nhóm nhân khẩu học?

2. Mẫu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo thiết kế cắt ngang, với phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên thuận tiện và quả bóng tuyết, dựa trên khảo sát trực tuyến với 302 nữ giới trưởng thành trẻ tuổi (từ 18 đến 30 tuổi), đã có trải nghiệm quan hệ tình dục với đối tác trong sáu

tháng gần nhất, với độ tuổi trung bình là 21,11 và độ lệch chuẩn là 2,5. Bảng 1 dưới đây mô tả một số thông tin cơ bản về mẫu nghiên cứu.

Bảng 1: Đặc điểm mẫu nghiên cứu ($N = 302$)

Các biến số	n	%	Các biến số	n	%
<i>1. Độ tuổi ($M = 21,11$, $SD = 2,5$)</i>			<i>3. Nơi sinh sống chủ yếu</i>		
Từ 18 đến 22	233	77,2	Thành thị	272	90,1
Từ 23 đến 30	69	22,8	Nông thôn	30	9,9
<i>2. Xu hướng tính dục</i>			<i>4. Tình trạng mối quan hệ</i>		
Dị tính	203	69,8	Độc thân	83	28,3
Đồng tính	16	5,5	Đang hẹn hò/trong mối quan hệ lãng mạn	198	67,6
Song tính	72	24,7	Đã kết hôn	12	4,1

Trong các nhóm biến số trên, do một số khách thể không muốn cung cấp thông tin nên số lượng mẫu ở biến số xu hướng tính dục và tình trạng mối quan hệ không đạt 302 khách thể. Bên cạnh đó, dữ liệu thu được cho thấy chỉ có 10 người thuộc xu hướng tính dục khác (vô tính hoặc toàn tính), 03 người đã đính hôn và 01 người đã ly hôn. Do số lượng này không có quá nhiều ý nghĩa khi phân tích dữ liệu nên không được thống kê trong bảng trên.

2.2. Công cụ đo lường

Nghiên cứu sử dụng Bảng nghiệm kê Tính chủ thể tính dục ở nữ giới (*Female Sexual Subjectivity Inventory - FSSI*) của Horne và Zimmer-Gembeck (2006), nhằm đo lường các chiều cạnh khác nhau liên quan đến tính chủ thể tính dục ở nữ giới. Trong nghiên cứu này, FSSI đã được nhóm tác giả chuyển ngữ từ tiếng Anh sang tiếng Việt, tiến hành khảo sát thử nghiệm nhằm chỉnh sửa nội dung các items cho phù hợp với nền văn hóa Việt Nam dựa trên các ý kiến phản hồi của người trả lời và dịch ngược thang đo từ tiếng Việt sang tiếng Anh để đảm bảo ý nghĩa của các items trong thang đo gốc.

Bảng nghiệm kê bao gồm 20 items, được chia thành ba chiều cạnh cốt lõi và với năm tiểu thang, bao gồm: (1) Sự tôn trọng cơ thể trong bối cảnh tình dục (5 items); (2) Ham muốn và khoái cảm tình dục, được chia thành ba yếu tố là Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân (3 items), Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi đối tác (4 items), Độ hiệu quả bản thân trong việc đạt được khoái cảm tình dục (3 items) và (3) Sự tự suy ngẫm về tình dục (05 items). Các items được tính điểm theo thang Likert 5 mức độ (từ 1 = “Hoàn toàn không đúng với tôi” đến 5 = “Hoàn toàn đúng với tôi”). Một số items ngược nghĩa được tính đảo điểm. Điểm thang đo được tính theo điểm trung bình cho từng tiểu thang độc lập, trong đó điểm số càng cao ở mỗi yếu tố cho thấy tính chủ thể tính dục ở nữ giới càng cao ở yếu tố đó. Horne và Zimmer-Gembeck (2006) khuyến nghị rằng, không nên tính điểm trung bình của toàn thang đo để tạo thành một điểm số duy nhất của FSSI, vì tính chủ thể tính dục là một cấu trúc đa chiều và các yếu tố (hay tiểu thang) khác nhau đo lường các chiều cạnh riêng biệt của nó.

Tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) để đo lường độ hiệu lực cấu trúc, kết quả cho thấy FSSI đảm bảo độ hiệu lực cấu trúc gồm 19 items, với hệ số KMO = 0,738 ($p < 0,001$). Mô hình giải thích được 58,4% biến số tính chủ thể tính dục. Các item hội tụ thành năm nhân tố với hệ số tải nhân tố từ 0,49 đến 0,84. Item số 17 được xem xét loại bỏ vì có hệ số tải thấp (0,45).

Bảng 2: Độ tin cậy của các tiểu thang đo FSSI

Tiểu thang đo	Số items	α	ω	Tương quan giữa item và thang đo
Sự tôn trọng cơ thể trong bối cảnh tình dục	5	0,71	0,74	0,34 - 0,60
Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân	3	0,66	0,72	0,36 - 0,63
Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi đối tác	3 ^a	0,69	0,71	0,38 - 0,62
Độ hiệu quả bản thân về việc đạt được khoái cảm tình dục	3	0,67	0,68	0,45 - 0,51
Sự tự suy ngẫm về tình dục	5	0,80	0,80	0,48 - 0,65

Ghi chú: a = Đã loại item số 17.

Xem xét độ tin cậy của các tiểu thang đo, kết quả cho thấy FSSI có độ tin cậy không quá tốt theo tiêu chí của Hair và cộng sự (2010), với hệ số Alpha của Cronbach (α) chỉ nằm trong khoảng từ 0,661 đến 0,801. Để cải thiện độ tin cậy, nhóm nghiên cứu sử dụng thêm hệ số McDonald's Omega (ω) - một thước đo phù hợp hơn với định nghĩa độ tin cậy, ít bị hạn chế bởi các giả định của hệ số Alpha của Cronbach (dẫn theo Goodboy và Martin, 2020) và ước tính độ tin cậy ổn định hơn, đặc biệt với các thang đo đa chiều (Almeida và cộng sự, 2024). Theo một số nhận định, hệ số Omega lớn hơn 0,7 là có thể chấp nhận được và từ 0,8 trở lên là tốt (dẫn theo Goodboy và Martin, 2020). Theo đó, trong nghiên cứu này, hệ số McDonald's Omega của FSSI nằm ở ngưỡng chấp nhận được (xem bảng 2).

2.3. Phương pháp xử lý số liệu

Dữ liệu thu được từ phương pháp điều tra bảng hỏi được xử lý bằng phần mềm IBM SPSS 27.0 nhằm phân tích độ tin cậy, các phân tích thống kê mô tả (như tần suất, tỷ lệ, mức độ) và kiểm định T-test/ANOVA.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đánh giá chung về từng thành tố của tính chủ thể tính dục ở nữ giới

Số liệu bảng 3 có thể thấy, yếu tố Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân đạt điểm cao nhất ($M = 4,24$, $SD = 0,84$), tiếp đó là Độ hiệu quả bản thân về việc đạt được khoái cảm tình dục ($M = 4,05$, $SD = 0,82$) và Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi đối tác ($M = 3,96$, $SD = 0,89$). Hai yếu tố có điểm thấp hơn là Sự tự suy ngẫm về tình dục ($M = 3,74$, $SD = 0,88$) và Sự tôn trọng cơ thể trong bối cảnh tình dục ($M = 3,34$, $SD = 0,84$).

Bên cạnh đó, từ số liệu bảng 3 cũng có thể thấy, trừ yếu tố Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân có 50,0% khách thể nằm trong nhóm tự đánh giá với mức điểm trung bình cao, từ 4,51 đến 5,00 (thuộc khoảng 75% - 100%) thể hiện sự đồng ý hoàn toàn với nội dung của các items, các yếu tố còn lại có tỷ lệ khách thể tự đánh giá ở mức độ thấp (khoảng 0 - 25%) chiếm tỷ lệ đáng kể, dao động từ 1/5 đến 1/3 tổng số mẫu, tương ứng với mức điểm trung bình tối đa từ 2,80 đến 3,67 tùy theo từng yếu tố, tương đương với các phương án “Phân vân” hoặc “Đúng với tôi một phần” khi trả lời các items có liên quan.

Bảng 3: *Mức độ và tỷ lệ các yếu tố của tính chủ thể tính dục ở nữ giới (N = 302)*

Yếu tố	M (SD)	n (% ^a)			
		0 - 25%	25% - 50%	50% - 75%	75% - 100%
Sự tôn trọng cơ thể trong bối cảnh tình dục	3,34 (0,8)	88 (29,1)	84 (27,8)	71 (23,5)	59 (19,5)
Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân	4,24 (0,8)	78 (25,8)	73 (24,2)		151 (50,0)
Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính đối tác	3,96 (0,9)	60 (19,9)	94 (31,1)	97 (32,1)	51 (16,9)
Độ hiệu quả bản thân trong việc đạt được khoái cảm tình dục	4,05 (0,8)	99 (32,8)	52 (17,2)	90 (29,8)	61 (20,2)
Sự tự suy ngẫm về tình dục	3,74 (0,9)	93 (30,8)	62 (20,5)	84 (27,8)	63 (20,9)

Ghi chú: a = Các khoảng 0% - 25%, 25 - 50%, 50 - 75% và 75 - 100% được xác định dựa trên tứ phân vị (quartiles) của phân phối điểm trung bình chung tiểu thang đo.

3.2. Sự khác biệt về tính chủ thể tính dục theo các biến nhân khẩu

Kiểm định các giá trị trung bình bằng phép thống kê Independent Sample T-test giữa các nhóm tuổi cho thấy, nhóm khách thể từ 23 đến 30 tuổi (M = 3,52, SD = 0,9) có điểm trung bình cao hơn nhóm từ 18 đến 22 tuổi (M = 3,28, SD = 0,8) ở yếu tố Sự tôn trọng cơ thể trong bối cảnh tình dục, với $t(300) = 2,11$, $p < 0,05$. Bên cạnh đó, kiểm định T-test cũng cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,01$) giữa nhóm khách thể sống tại thành thị và tại nông thôn đối với ba yếu tố của tính chủ thể tính dục ở nữ giới: Sự tôn trọng cơ thể trong bối cảnh tình dục, Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân và Sự tự suy ngẫm về tình dục; trong đó, nhóm khách thể nữ sống ở nông thôn có tính chủ thể tính dục thấp hơn nhóm khách thể sống ở thành thị (xem bảng 4).

Bảng 4: Kết quả kiểm định T-test giữa các nhóm khách thể ($N = 302$)

Yếu tố		Năm sinh		Nơi sinh sống chủ yếu	
		18 đến 22 tuổi	23 đến 30 tuổi	Thành thị	Nông thôn
Sự tôn trọng cơ thể trong bối cảnh tình dục	M (SD)	3,28 (0,8)	3,52 (0,9)	3,40 (0,8)	2,86 (0,8)
	t(df)	$t(300) = 2,11^*$		$t(299) = 3,41^{**}$	
Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân	M (SD)	-	-	4,28 (0,8)	3,81 (0,9)
	t(df)	-		$t(299) = 2,94^{***}$	
Sự tự suy ngẫm về tình dục	M (SD)	-	-	3,78 (0,9)	3,32 (1,0)
	t(df)	-		$t(299) = 2,77^{***}$	

Ghi chú: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$.

Thông qua kiểm định ANOVA và phép hậu kiểm Bonferroni, đối với biến số Xu hướng tính dục, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, nhóm khách thể nữ có xu hướng tính dục dị tính ($M = 4,14$, $SD = 0,8$) có Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân thấp hơn so với nhóm khách thể có xu hướng tính dục song tính ($M = 4,49$, $SD = 0,7$) với $F(2, 288) = 4,60$, $p < 0,05$ (xem bảng 5).

Bảng 5: Kết quả kiểm định ANOVA giữa các nhóm khách thể ($N = 302$)

Yếu tố		Xu hướng tính dục			Tình trạng mối quan hệ		
		Dị tính (1)	Đồng tính (2)	Song tính (3)	Độc thân (1)	Đang hẹn hò (2)	Đã kết hôn (3)
Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân	M (SD)	4,14 (0,8)	4,21 (1,2)	4,49 (0,7)	4,30 (0,8)	4,25 (0,8)	3,56 (1,0)
	F, df	$F(2, 288) = 4,60^*$ (1) < (3)			$F(2, 289) = 4,27^*$ (1) > (2); (1) > (3); (2) > (3)		
Độ hiệu quả bản thân trong việc đạt được khoái cảm tình dục	M (SD)	-	-	-	3,94 (0,8)	4,15 (0,8)	3,72 (0,8)
	F, df	-			$F(2, 289) = 3,16^*$ (1) < (2)		
Sự tự suy ngẫm về tình dục	M (SD)	-	-	-	3,87 (0,8)	3,72 (0,9)	2,85 (1,2)
	F, df	-			$F(2, 289) = 7,41^{***}$ (1) > (3); (2) > (3)		

Chú thích: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$.

Trong khi đó, đối với biến số về tình trạng mối quan hệ, kết quả cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (với $p < 0,05$) giữa các nhóm độc thân, đang hẹn hò và đã kết hôn. Cụ thể là: nhóm khách thể nữ độc thân ($M = 4,30$, $SD = 0,8$) có cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân cao hơn hai nhóm khách thể còn lại; đồng thời, nhóm đang hẹn hò ($M = 4,25$, $SD = 0,8$) có cảm nhận này cao hơn nhóm đã kết hôn ($M = 3,56$, $SD = 1,0$), với hệ số $F(2, 289) = 4,27$, $p = 0,015$. Nhóm khách thể độc thân ($M = 3,94$, $SD = 0,8$) có độ hiệu quả bản thân về việc đạt được khoái cảm tình dục thấp hơn nhóm khách thể đang trong tình trạng hẹn hò ($M = 4,15$, $SD = 0,8$), với hệ số $F(2, 289) = 3,16$, $p = 0,044$. Nhóm khách thể nữ đã kết hôn ($M = 2,85$, $SD = 1,2$) có sự tự suy ngẫm về tình dục thấp hơn đáng kể so với hai nhóm còn lại, với $F(2, 289) = 7,41$, $p < 0,001$.

4. Bàn luận

Nghiên cứu hiện tại đã đánh giá thực trạng tính chủ thể tính dục trên nhóm khách thể là nữ giới trưởng thành trẻ tuổi Việt Nam dựa trên Z scores. Kết quả thống kê mô tả chung cho thấy, có một nửa số khách thể tham gia khảo sát tự đánh giá ở mức độ cao yếu tố Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân (có mức điểm trung bình thuộc khoảng 75% - 100%). Trong khi đó, ở các yếu tố còn lại, nhóm khách thể tự đánh giá ở mức độ thấp (khoảng phân vị 0 - 25%) chiếm tỷ lệ đáng kể, dao động từ 1/5 đến 1/3 số khách thể trả lời khảo sát.

Yếu tố Tôn trọng cơ thể trong bối cảnh tình dục có mức điểm trung bình chung thấp nhất, cho thấy gần 60% số khách thể (số liệu bảng 2) chưa quen và còn phân vân với việc nhìn nhận cơ thể mình như một phần tích cực trong trải nghiệm tình dục. Có thể thấy, việc cơ thể không theo những khuôn mẫu về sự hấp dẫn và vai trò giới trong tình dục có thể khiến phụ nữ cảm thấy mình “lệch chuẩn”; từ đó, hình thành cảm giác xấu hổ hoặc tự ti về ngoại hình (Fredrickson và Roberts, 1997) và hạn chế sự cởi mở cũng như khả năng tận hưởng khoái cảm tình dục của họ (Calogero và cộng sự, 2011).

Yếu tố Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân có điểm trung bình cao nhất, với 50% số khách thể lựa chọn phương án trả lời từ “đúng với tôi một phần” đến “hoàn toàn đúng với tôi”, tương tự với kết quả của một số nghiên cứu trước đây (Bond và cộng sự, 2020; Fioravanti và cộng sự, 2022). Đây có thể xem là một sự chuyển dịch quan trọng trong cách nhìn nhận về tình dục ở nữ giới - từ việc bị hạn chế bởi các chuẩn mực tình dục truyền thống sang việc khẳng định quyền được hưởng khoái cảm (Missari, 2021).

Đối với yếu tố Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi đối tác, nhóm khách thể có mức điểm trung bình trong khoảng 50% - 75% chiếm tỷ lệ phần trăm cao nhất (xấp xỉ 1/3 tổng số khách thể tham gia khảo sát). Đồng thời, nhóm khách thể trong khoảng 0 - 25% cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể (1/5 tổng số khách thể). Tương đồng với nghiên cứu của Missari (2021), kết quả này phản ánh rằng mặc dù phần lớn nữ giới đã bước đầu nhận thức được quyền của mình trong bối cảnh tình dục, nhưng không phải tất cả nữ giới đều có niềm tin này. Dưới ảnh hưởng của các chuẩn mực giới và tình dục truyền thống, khuôn mẫu về hình ảnh người phụ nữ được định hình là thụ động, phục tùng và phải kiềm chế ham muốn tình dục của bản thân (Nguyen, 2017). Điều này cũng xảy ra tương tự đối với yếu tố Hiệu quả bản thân trong việc đạt được khoái cảm tình dục, khi mà tỷ lệ khách thể nằm trong nhóm tự đánh giá có mức điểm trung bình cao từ 4,68 đến 5,00 (thuộc khoảng 75% - 100%) chỉ chiếm 20,2%, mặc dù yếu tố này có điểm trung bình tiêu thang cao thứ hai trong năm yếu tố của tính chủ thể tính dục.

Yếu tố Tự suy ngẫm về tình dục có điểm trung bình chung tiêu thang thấp thứ hai trong năm yếu tố của thang đo tính chủ thể tính dục ở nữ giới trong nghiên cứu này và nhìn chung thấp hơn so với một số nghiên cứu trước đây (Bond và cộng sự, 2020; Fioravanti và cộng sự, 2022). Điều này thể hiện đặc trưng trong quan niệm văn hóa Việt Nam truyền thống rằng tình dục là một chủ đề cấm kỵ trong các cuộc thảo luận, ngay cả giữa các chị em gái (Rawson và Liamputtong, 2010). Chính bối cảnh xã hội này đã khiến phụ nữ ít có cơ hội phát triển khả năng phản tư trong đời sống tình dục, vốn là nền tảng quan trọng để hình thành thái độ tích cực với khoái cảm và nhu cầu của bản thân (Horne và Zimmer-Gembeck, 2006; Impett và Tolman, 2006).

Xem xét sự khác biệt giữa các nhóm khách thể theo các biến số nhân khẩu về những yếu tố của tính chủ thể tính dục, kết quả cho thấy, ngoại trừ yếu tố Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi đối tác, các yếu tố còn lại đều thể hiện sự khác biệt. Cụ thể:

Nhóm khách thể từ 23 đến 30 tuổi có sự tôn trọng cơ thể trong bối cảnh tình dục cao hơn so với nhóm từ 18 đến 22 tuổi. Kết quả này đã phản ánh đúng nhận định của Zimmer-Gembeck và cộng sự (2011) cho rằng các yếu tố của tính chủ thể tính dục có xu hướng phát triển theo độ tuổi, tương tự với các nhiệm vụ phát triển khác trong giai đoạn đầu tuổi trưởng thành như quyền tự chủ và bản sắc cá nhân (Arnett, 2000; Kroger, 2006; Zimmer-Gembeck và Collins, 2006).

Nhóm khách thể có xu hướng tính dục dị tính có cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân thấp hơn so với nhóm khách thể có xu hướng tính dục song tính, tương đồng với nghiên cứu của Horne và Zimmer-Gembeck (2006). Trên thực tế, nhiều bằng chứng cho thấy so với nhóm dị tính, những người đồng tính nữ báo cáo mối quan tâm tương đối thấp hơn đối với ngoại hình (Strong và cộng sự, 2000), có sự tin tưởng bạn tình của họ hơn (Zak và McDonald, 1997) và báo cáo sự thỏa mãn tình dục và cực khoái nhiều hơn thông qua thủ dâm (Coleman và cộng sự, 1983).

Nhóm khách thể chủ yếu sống ở nông thôn có mức độ tôn trọng cơ thể trong bối cảnh tình dục, cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân và tự suy ngẫm về tình dục thấp hơn đáng kể so với nhóm khách thể chủ yếu sống ở thành thị. Việc duy trì mạnh mẽ hơn các chuẩn mực giới truyền thống và tư tưởng gia trưởng ở vùng nông thôn (Hien, 2008; Moiseenko và Nhung, 2024) có thể dẫn đến sự thiếu cởi mở về tình dục đối với phụ nữ chủ yếu sống ở môi trường này. Trong khi đó, phụ nữ có thời gian sinh sống chủ yếu ở khu vực thành thị có thể có xu hướng tiếp xúc nhiều hơn với các giá trị hiện đại, bao gồm những quan điểm về bình đẳng giới và quyền được tự chủ trong tình dục, từ đó có thể có mức độ cao hơn trong tính chủ thể tính dục.

Nhóm khách thể độc thân báo cáo điểm số cao hơn hai nhóm còn lại (đang hẹn hò và đã kết hôn) và nhóm khách thể đang hẹn hò báo cáo điểm số cao hơn nhóm đã kết hôn về yếu tố Cảm nhận về quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân. Kết quả này có thể phản ánh một xu hướng mới về cách mà phụ nữ trưởng thành trẻ tuổi Việt Nam cảm nhận đối với quyền đạt được khoái cảm tình dục bởi chính bản thân trong mỗi giai đoạn khác nhau của mối quan hệ. Theo đó, điểm số cao hơn ở nhóm độc thân trong nghiên cứu này có thể phản ánh sự tập trung hơn vào các nhu cầu cá nhân trong khía cạnh tình dục khi không có sự ràng buộc của mối quan hệ. Trái lại, phụ nữ trong các mối quan hệ thường bị gắn nhãn với vai trò sinh con, nuôi dạy con cái và tập trung vào công việc gia đình (Rowley và Yukongdi, 2008).

Cách giải thích trên cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu so sánh sự khác biệt ở yếu tố Sự tự suy ngẫm về tình dục, khi nhóm khách thể đã kết hôn có điểm số thấp hơn đáng kể so với hai nhóm còn lại. Trong nghiên cứu của Huong và Liamputtong (2018), những người phụ nữ đã kết hôn bị ngăn cản theo đuổi khoái cảm tình dục cho bản thân, coi quan hệ tình dục thâm nhập là thành phần thiết yếu, đi kèm với sự kỳ thị và phân biệt đối xử liên quan đến các hoạt động quan hệ tình dục không thâm nhập khác như thủ dâm. Đồng thời, dị tính luyến ái cưỡng bức có thể là một thành tố chính trị - xã hội khiến những người phụ nữ đã kết hôn cho rằng giá các giá trị tình dục của bản thân không quan trọng bằng chấp thuận theo mong muốn của người chồng. Từ đó ảnh hưởng đến mức độ họ tự suy ngẫm về vấn đề tình dục.

Bên cạnh đó, nhóm khách thể độc thân tự đánh giá thấp hơn so với nhóm đang hẹn hò ở yếu tố Độ hiệu quả bản thân trong việc đạt được khoái cảm tình dục, trái ngược với nghiên cứu của Moyano và cộng sự (2020). Mặc dù tình trạng độc thân có thể khiến cá nhân tập trung hơn vào các nhu cầu trong khía cạnh tình dục, nhưng việc bước vào một mối quan hệ lãng mạn lại có thể tạo một môi trường an toàn và khuyến khích hơn cho việc khám phá và trải nghiệm tình dục, từ đó nâng cao sự tự tin vào khả năng đạt được khoái cảm.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã mô tả thực trạng tính chủ thể tính dục trên 302 nữ giới trưởng thành trẻ tuổi Việt Nam. Về cơ bản, nhóm nữ giới trưởng thành trẻ tuổi trong nghiên cứu hiện tại đang ngày càng ý thức rõ hơn về quyền được hưởng khoái cảm tình dục và phần nào tin tưởng vào khả năng của bản thân trong việc đạt được trải nghiệm này. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những hạn chế ở các khía cạnh như sự tôn trọng cơ thể trong bối cảnh tình dục hay sự tự suy ngẫm về tình dục. Điều này phản ánh sự đan xen giữa ảnh hưởng của chuẩn mực truyền thống và những thay đổi mang tính hiện đại trong nhận thức và hành vi tình dục. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về các yếu tố của tính chủ thể tính dục giữa các nhóm tuổi, xu hướng tính dục, nơi sinh sống phần lớn và tình trạng mối quan hệ. Các phát hiện từ nghiên cứu này gợi ý rằng, cần có thêm nhiều nghiên cứu tập trung khám phá các khía cạnh tích cực về sức khỏe tính dục ở nhóm nữ giới Việt Nam, đặc biệt là quyền được tận hưởng tình dục một cách an toàn, chủ động và tận hưởng của phụ nữ.

Mặc dù đóng góp một số phát hiện hữu ích, song nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. *Đầu tiên*, mẫu nghiên cứu chỉ bao gồm nữ giới trưởng thành trẻ tuổi (18 đến 30 tuổi) ở Việt Nam, điều này dẫn đến một số hạn chế nhất định trong việc khái quát kết quả cho các nhóm tuổi hoặc nhóm đối tượng khác. *Thứ hai*, việc thu thập dữ liệu tự báo cáo có thể dẫn đến những thiên vị nhất định trong dữ liệu do sự chủ quan của người trả lời khảo sát. *Thứ ba*, việc thiết kế nghiên cứu cắt ngang khiến việc đo lường tính chủ thể tính dục trong nghiên cứu này chỉ được thực hiện tại một thời điểm nhất định mà không xem xét sự biến đổi và phát triển của chỉ báo này theo thời gian. *Cuối cùng*, một số yếu tố liên quan đến môi trường và cá nhân có thể chưa được kiểm soát chặt chẽ (ví dụ trong nghiên cứu này, phần lớn khách thể trong độ tuổi từ 18 đến 22 và ở thành thị), điều này có thể ảnh hưởng đến độ chính xác và tính khái quát hóa của các kết quả nghiên cứu thu được.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành đến tất cả những người đã tham gia nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Almeida, M., Brown, T. A., Santos, C. G., de Oliveira Júnior, M. L., & de Carvalho, P. H. B. (2024). Psychometric evaluation and measurement invariance of the Self-Objectification Beliefs and Behaviors Scale among Brazilian cisgender gay and bisexual adult men. *Psychology of Sexual Orientation and Gender Diversity*. <https://doi.org/10.1037/sgd0000780>.
- Arnett, J. J. (2000). Emerging adulthood: A theory of development from the late teens through the twenties. *American Psychologist*, 55(5), 469-480.
- Bond, J. C., Morrison, D. M., & Hawes, S. E. (2020). Sexual Self-Efficacy and Entitlement to Pleasure: The Association of the Female Sexual Subjectivity Inventory with Sexual Risk Taking and Experience of Orgasm. *Archives of Sexual Behavior*, 49(3), 1029-1038. <https://doi.org/10.1007/s10508-019-01563-3>.
- Calogero, R. M., Tantleff-Dunn, S., & Thompson, J. K. (Eds.). (2011). *Self-objectification in women: Causes, consequences, and counteractions*. American Psychological Association.
- Cary, K. M., Maas, M. K., & Nuttall, A. K. (2021). Self-objectification, sexual subjectivity, and identity exploration among emerging adult women. *Self and Identity*, 20(7), 845-853. <https://doi.org/10.1080/15298868.2020.1772358>.
- Chính phủ. (2023). *Báo cáo kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2022* (Số 95/BC-CP).
- Coleman, E. M., Hoon, P. W., & Hoon, E. F. (1983). Arousability and sexual satisfaction in lesbian and heterosexual women. *The Journal of Sex Research*, 19(1), 58-73. <https://doi.org/10.1080/00224498309551169>.
- Curtin, N., Ward, L. M., Merriwether, A., & Caruthers, A. (2011). Femininity ideology and sexual health in young women: a focus on sexual knowledge, embodiment, and agency. *International Journal of Sexual Health*, 23(1), 48-62.
- Dinh, T. H., & Van Teijlingen, E. R. (2019). Factors influencing engagement in premarital sex among Vietnamese young adults: a qualitative study. *International Journal of Adolescent Medicine and Health*, 33(4), 20180201.
- Do, M., & Fu, H. (2010). Attitudes toward premarital sex in contemporary Vietnam: Findings from a national survey. *International Journal of Sexual Health*, 22(2), 103-118.
- Do, T. H., Le, L. K., Nguyen, N. M. C., Dang, A. T., & Van Nguyen, L. (2025). Ambivalent Sexism and Sexual Double Standard of Young Adults in Vietnam. *Sexuality Research and Social Policy*, 1-12. <https://doi.org/10.1007/s13178-025-01184-7>.
- Dong, G. H. N., Phuong, Q. N., Gia, H. L., & Cam, N. D. N. (2024). Gender stereotype awareness and prejudice: Effects on female career advancement in the media industry. *Journal of Chinese Human Resources Management*, 15(2), 113-123.
- Fioravanti, G., Scappini, A., Antonelli, P., & Giunti, D. (2022). Evaluation of the psychometric properties of the Italian Female Sexual Subjectivity Inventory. *BPA Applied Psychology Bulletin*, 293(1), 27-42. <https://doi.org/https://doi.org/10.26387/bpa.293.3>.
- Fredrickson, B. L., & Roberts, T.-A. (1997). Objectification theory: toward understanding women's lived experiences and mental health risks. *Psychology of Women Quarterly*, 21(2), 173-206.
- Go, V. F. L., Quan, V. M., Chung, A., Zenilman, J., Hanh, V. T. M., & Celentano, D. (2002). Gender gaps, gender traps: sexual identity and vulnerability to sexually transmitted diseases among women in Vietnam. *Social Science & Medicine*, 55(3), 467-481. [https://doi.org/10.1016/S0277-9536\(01\)00181-2](https://doi.org/10.1016/S0277-9536(01)00181-2).

- Goodboy, A. K., & Martin, M. M. (2020). Omega over alpha for reliability estimation of unidimensional communication measures. *Annals of the International Communication Association*, 44(4), 422-439. <https://doi.org/10.1080/23808985.2020.1846135>.
- Hair, J. R., Black, J. F., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate Data Analysis* (7th ed.). Macmillan.
- Hien, P. T. T. (2008). Sexual coercion within marriage in Quang Tri, Vietnam. *Culture, Health & Sexuality*, 10(sup1), S177-S187. <https://doi.org/10.1080/13691050701790893>.
- Horne, S. (2005). Female sexual health: the definition and development of sexual subjectivity, and linkages with sexual agency, sexual experience and well-being in late adolescents and emerging adults. *Doctoral dissertation*. Griffith University.
- Horne, S., & Zimmer-Gembeck, M. J. (2005). Female sexual subjectivity and well-being: Comparing late adolescents with different sexual experiences. *Sexuality Research and Social Policy*, 2(3), 25-40. <https://doi.org/10.1525/srsp.2005.2.3.25>.
- Horne, S., & Zimmer-Gembeck, M. J. (2006). The Female Sexual Subjectivity Inventory: Development and validation of a multidimensional inventory for late adolescents and emerging adults. *Psychology of Women Quarterly*, 30(2), 125-138.
- Huong, B. T., & Liamputtong, P. (2018). There was a struggle between my instinct and my head: Women's perception and experience of masturbation in contemporary Vietnam. *Culture, Health & Sexuality*, 20(5), 504-515.
- Impett, E. A., & Tolman, D. L. (2006). Late adolescent girls' sexual experiences and sexual satisfaction. *Journal of Adolescent Research*, 21(6), 628-646.
- Kroger, J. (2006). Identity Development During Adolescence. In *Blackwell Handbook of Adolescence* (pp. 205-226). Wiley. <https://doi.org/10.1002/9780470756607.ch10>.
- Lamb, S. (2010). Feminist Ideals for a Healthy Female Adolescent Sexuality: A Critique. *Sex Roles*, 62(5-6), 294-306. <https://doi.org/10.1007/s11199-009-9698-1>.
- Lewis, P., Bergenfeld, I., Thu Trang, Q., Minh, T. H., Sales, J. M., & Yount, K. M. (2022). Gender norms and sexual consent in dating relationships: a qualitative study of university students in Vietnam. *Culture, Health and Sexuality*, 24(3), 358-373.
- Mastro, S., & Zimmer-Gembeck, M. J. (2015). Let's talk openly about sex: Sexual communication, self-esteem and efficacy as correlates of sexual well-being. *European Journal of Developmental Psychology*, 12(5), 579-598.
- Missari, S. (2021). Safe and satisfied: An exploratory study of two aspects of sexual subjectivity among young women at a hispanic-serving institution in Southern California, USA. *Sexuality and Culture*, 25(3), 981-1004.
- Moiseenko, L. V., & Nhung, T. T. P. (2024). Representation of masculinity and femininity through gender stereotypes (Based on the material of the Vietnamese language). *Proceedings of Southern Federal University: Philology*, 28(1), 104-112.
- Moyano, N., Granados, R., Vélez-Schemankewitz, M., & Dib-Fayad, N. (2020). Are you sexually empowered? Validation of the Female Sexual Subjectivity Inventory for Spanish-speaking women. *Revista Latinoamericana de Psicología*, 52(1), 81-94.
- Nguyen, H. (2013). The Vietnamese concept of a feminine ideal and the images of Australian women in Olga Masters' stories. *Gender Forum: an internet platform for gender and women's studies*, 45, 1-10.
- Nguyen, H. T. (2017). Gender ideology and practices in marital infidelity in contemporary Vietnam. *Journal of Family and Gender Studies*, 12, 1-18.
- Rawson, H. A., & Liamputtong, P. (2010). Culture and sex education: the acquisition of sexual knowledge for a group of Vietnamese Australian young women. *Ethnicity & Health*, 15(4), 343-364. <https://doi.org/10.1080/13557851003728264>.

- Rich, A. (2003). Compulsory heterosexuality and lesbian existence. *Culture, Society and Sexuality: A Reader: Second Edition*, 15(3), 209-236.
- Rostosky, S. S., Dekhtyar, O., Cupp, P. K., & Anderman, E. M. (2008). Sexual self-concept and sexual self-efficacy in adolescents: A possible clue to promoting sexual health?. *Journal of Sex Research*, 45(3), 277-286.
- Rowley, C., & Yukongdi, V. (2008). *The changing face of women managers in Asia* (1st ed.). Routledge.
- Satinsky, S., & Jozkowski, K. N. (2015). Female sexual subjectivity and verbal consent to receiving oral sex. *Journal of Sex & Marital Therapy*, 41(4), 413-426.
- Scappini, A., & Fioravanti, G. (2022). Gender scripts and female sexual functioning: the role of sexual pressure and sexual subjectivity. *The Journal of Sex Research*, 59(9), 1110-1121. <https://doi.org/10.1080/00224499.2022.2042477>.
- Smets, J. W., Miller, S., & Leys, C. (2025). The impact of heterosexual scripts on women's sexual desire in relationships. *Archives of Sexual Behavior*, 54, 1023-1041.
- Strong, S. M., Williamson, D. A., Netemeyer, R. G., & Geer, J. H. (2000). Eating disorder symptoms and concerns about body differ as a function of gender and sexual orientation. *Journal of Social and Clinical Psychology*, 19(2), 240-255.
- Tappin, J., Riley, S., & Morison, T. (2024). How to have great sex: Exploring sexual subjectivities and discourses of desire in mainstream online media aimed at women. *Feminism & Psychology*, 34(1), 172-192. <https://doi.org/10.1177/09593535231195957>
- Tolman, D. L. (2002). *Dilemmas of Desire: Teenage Girls Talk about Sexuality* (1st ed.). Harvard University Press.
- Tolman, D. L., Striepe, M. I., & Harmon, T. (2003). Gender matters: Constructing a model of adolescent sexual health. *Journal of Sex Research*, 40(1), 4-12.
- Van Anders, S. M., Herbenick, D., Brotto, L. A., Harris, E. A., & Chadwick, S. B. (2022). The heteronormativity theory of low sexual desire in women partnered with men. *Archives of Sexual Behavior*, 51(1), 391-415.
- Vo, D. V. (2024). Four important characteristics of women in confucianism and its contribution to the implementation of gender equality in Vietnam. *Conatus - Journal of Philosophy*, 9(2), 283-302. <https://doi.org/10.12681/cjp.35243>.
- World Health Organization. (2025). *Sexual and Reproductive Health and Research (SRH)*. [https://www.who.int/teams/sexual-and-reproductive-health-and-research-\(srh\)/areas-of-work/sexual-health](https://www.who.int/teams/sexual-and-reproductive-health-and-research-(srh)/areas-of-work/sexual-health).
- Zak, A., & McDonald, C. (1997). Satisfaction and trust in intimate relationships: Do lesbians and heterosexual women differ?. *Psychological Reports*, 80(3), 904-906. 48.
- Zimmer-Gembeck, M. J., & Collins, W. A. (2006). Autonomy Development During Adolescence. In *Blackwell Handbook of Adolescence* (pp. 174-204). Wiley.
- Zimmer-Gembeck, M. J., Ducat, W. H., & Boislard-Pepin, M. A. (2011). A prospective study of young females' sexual subjectivity: Associations with age, sexual behavior, and dating. *Archives of Sexual Behavior*, 40(5), 927-938. <https://doi.org/10.1007/s10508-011-9751-3>.
- Zimmer-Gembeck, M. J., & Collins, W. A. (2006). Autonomy Development During Adolescence. In *Blackwell Handbook of Adolescence* (pp. 174-204). Wiley.